

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600392941 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, kinh doanh bia;
- Kinh doanh, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán vật tư nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Châu	Chủ tịch
Ông Võ Sỹ Dờng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Hương	Ủy viên
Ông Bùi Văn Thiềng	Ủy viên (từ ngày 27/5/2017)
Bà Lê Hoài Thanh	Ủy viên (từ ngày 27/5/2017)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Bùi Văn Thiềng	Giám đốc
Ông Vũ Danh Tuyên	Phó Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Tiến Thọ	Trưởng ban (từ ngày 27/5/2017)
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban (đến ngày 27/5/2017)
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Đoàn Thị Xuân Duyên	Thành viên (từ ngày 27/5/2017)
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên (đến ngày 27/5/2017)

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1388  
CÔNG TY  
HỘI ĐỒNG  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
TỔM T  
M VIỆC  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác:

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Bùi Văn Thiêng**  
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017





Số : 262-2/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ được lập ngày 31 tháng 7 năm 2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 8 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 01 năm 2017.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

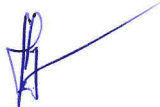
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>85.328.668.208</b>	<b>126.406.199.090</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>11.253.535.425</b>	<b>65.450.008.669</b>
1. Tiền	111		11.253.535.425	1.050.008.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	64.400.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>22.803.600.365</b>	<b>23.816.144.725</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.862.831.648	16.334.444.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.075.751.277	6.785.901.725
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	865.017.440	695.798.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	140	V.5	<b>50.590.747.789</b>	<b>36.702.599.580</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.590.747.789	36.702.599.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>680.784.629</b>	<b>437.446.116</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	680.784.629	437.446.116
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>263.401.403.944</b>	<b>275.276.690.302</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	220		<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác		V.4b	490.000.000	490.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>251.129.696.951</b>	<b>263.286.228.582</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	251.129.696.951	263.286.228.582
- Nguyên giá	222		446.551.119.618	441.367.314.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.421.422.667)	(178.081.085.544)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>1.538.388.183</b>	<b>826.200.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.538.388.183	826.200.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>10.243.318.810</b>	<b>10.674.261.720</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	10.243.318.810	10.674.261.720
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>348.730.072.152</b>	<b>401.682.889.392</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>125.082.287.604</b>	<b>173.981.801.413</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>116.082.287.604</b>	<b>164.981.801.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	4.293.460.235	42.218.064.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.840.012	1.721.921.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	44.639.619.298	100.227.870.562
4. Phải trả người lao động	314		903.195.285	1.888.059.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.605.291.140	1.995.815.910
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	19.402.208.378	8.698.875.810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	43.878.693.650	6.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.294.979.606	2.231.194.353
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>223.647.784.548</b>	<b>227.701.087.979</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.14	<b>223.647.784.548</b>	<b>227.701.087.979</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.517.055.477	23.517.055.477
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.130.729.071	79.184.032.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		45.647.907.256	44.914.445.532
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.482.821.815	34.269.586.970
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>348.730.072.152</b>	<b>401.682.889.392</b>

Người lập biểu



Trần Bích Thủy

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Bích Thủy

Giám đốc



Bùi Văn Thiêng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274.857.888.889	221.452.165.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.605.291.140	430.919.637
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		273.252.597.749	221.021.246.213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	231.586.019.663	195.260.757.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.666.578.086	25.760.488.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	483.778.228	139.214.018
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.008.845.766	1.493.324.363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.008.845.766	1.723.659.997
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	3.340.482.895	2.708.093.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.927.706.772	5.917.386.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.873.320.881	15.780.898.736
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	11.969.780
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	411.775.784
13. Lợi nhuận khác	40		-	(399.806.004)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.873.320.881	15.381.092.732
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.390.499.066	1.265.212.609
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.482.821.815	14.115.880.123
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.171,02	892,07
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.171,02	892,07

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Bích Thuý

Trần Bích Thuý

Bùi Văn Thiêng

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.873.320.881	15.381.092.732
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.340.337.123	15.074.546.522
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(466.915.956)	(139.214.018)
- Chi phí lãi vay	06	1.008.845.766	1.723.659.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.755.587.814	32.040.085.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.393.906.045	13.089.087.587
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.888.148.209)	8.885.868.032
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(91.920.218.076)	(37.128.226.006)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	187.604.397	(4.925.037.323)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.027.595.766)	(1.723.659.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.405.430.429)	(1.044.310.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.265.432.099
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.222.339.993)	(4.143.996.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.126.634.217)	12.315.242.429
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.961.467.133)	(24.595.850.355)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	24.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	466.915.956	139.214.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.494.551.177)	(24.456.636.337)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.198.064.409	288.306.003.240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(153.319.370.759)	(318.186.469.008)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.453.981.500)	(31.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.424.712.150	(61.130.465.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54.196.473.244)	(73.271.859.676)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	65.450.008.669	90.609.879.190
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.253.535.425	17.338.019.514

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Bùi Văn Thiêng

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600392941 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất, kinh doanh bia;
- Kinh doanh, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán vật tư nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyên giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	495.522.979	190.057.716
Tiền gửi ngân hàng	10.758.012.446	859.950.953
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	64.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.253.535.425</b>	<b>65.450.008.669</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn	10.708.729.900	16.276.994.800
Phải thu khách hàng khác	154.101.748	57.450.000
<b>Cộng</b>	<b>10.862.831.648</b>	<b>16.334.444.800</b>

**Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước Giải Khát Sài Gòn	10.708.729.900	16.276.994.800
<b>Cộng</b>	<b>10.708.729.900</b>	<b>16.276.994.800</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hồng Anh	2.507.272.727	2.507.272.727
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Ứng dụng tự động A2S	-	1.814.279.800
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Nam	-	1.038.142.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 01 Hà Đông	5.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.568.478.550	1.426.206.698
<b>Cộng</b>	<b>11.075.751.277</b>	<b>6.785.901.725</b>

**4. Phải thu khác**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	865.017.440	695.798.200
Tạm ứng	865.017.440	695.798.200
b) Phải thu dài hạn khác	490.000.000	490.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	490.000.000	490.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.355.017.440</b>	<b>1.185.798.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.667.794.473	-	20.624.138.852	-
Công cụ, dụng cụ	5.175.071.140	-	3.263.085.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.742.199.900	-	7.575.469.440	-
Thành phẩm	5.005.682.276	-	5.239.905.989	-
<b>Cộng</b>	<b>50.590.747.789</b>	<b>-</b>	<b>36.702.599.580</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>680.784.629</b>	<b>437.446.116</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	680.784.629	329.171.098
Chi phí bảo hiểm	-	108.275.018
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>10.243.318.810</b>	<b>10.674.261.720</b>
Chi phí tiền thuê đất	1.721.524.320	2.151.905.400
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.521.794.490	8.522.356.320
<b>Cộng</b>	<b>10.924.103.439</b>	<b>11.111.707.836</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hệ thống xử lý nước thải	826.200.000	826.200.000
Xây dựng kho thành phẩm	712.188.183	-
<b>Cộng</b>	<b>1.538.388.183</b>	<b>826.200.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	101.003.749.805	331.158.343.984	7.356.335.259	1.848.885.078	441.367.314.126
Mua trong kỳ	433.632.765	4.750.172.727			5.183.805.492
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.437.382.570</b>	<b>335.908.516.711</b>	<b>7.356.335.259</b>	<b>1.848.885.078</b>	<b>446.551.119.618</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	20.397.737.350	153.479.760.331	3.735.502.077	468.085.786	178.081.085.544
Khấu hao trong kỳ	1.884.001.066	15.014.922.224	330.733.542	110.680.291	17.340.337.123
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.281.738.416</b>	<b>168.494.682.555</b>	<b>4.066.235.619</b>	<b>578.766.077</b>	<b>195.421.422.667</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	80.606.012.455	177.678.583.653	3.620.833.182	1.380.799.292	263.286.228.582
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>79.155.644.154</b>	<b>167.413.834.156</b>	<b>3.290.099.640</b>	<b>1.270.119.001</b>	<b>251.129.696.951</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 233.259.143.558 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 250.450.693.827 đồng)

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 813.469.015 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 781.955.379 đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	1.263.623.444	36.815.200.889
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh	-	1.318.944.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh - Phú Thọ	1.309.239.220	1.352.766.800
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.720.597.571	2.731.152.319
<b>Cộng</b>	<b>4.293.460.235</b>	<b>42.218.064.008</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia-Rượu -Nước Giải Khát Sài Gòn	1.263.623.444	36.815.200.889
Nhà phân phối rượu, bia, nước giải khát Thái Hưng	267.400.836	100.320.636
<b>Cộng</b>	<b>1.531.024.280</b>	<b>36.915.521.525</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	17.292.389.510	26.299.196.984	38.203.662.115	5.387.924.379
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.289.855	42.289.855	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.305.233.372	213.417.777.324	256.858.828.688	37.864.182.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.315.458.581	2.390.499.066	2.405.430.429	1.300.527.218
Thuế thu nhập cá nhân	314.789.099	1.446.316.265	1.674.119.671	86.985.693
<b>Cộng</b>	<b>100.227.870.562</b>	<b>243.596.079.494</b>	<b>299.184.330.758</b>	<b>44.639.619.298</b>

**11. Chi phí phải trả**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.605.291.140</b>	<b>1.995.815.910</b>
Chi phí lãi vay	-	18.750.000
Dự phòng chi phí tiền lương	-	1.883.765.910
Trích trước chiết khấu thương mại	1.605.291.140	-
Các khoản trích trước khác	-	93.300.000
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.605.291.140</b>	<b>1.995.815.910</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Các khoản phải trả khác**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>19.402.208.378</b>	<b>8.698.875.810</b>
Kinh phí công đoàn	18.126.804	23.292.560
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	22.594.824	-
Nhận ký quỹ, ký cược	11.648.800.000	5.028.200.000
Cổ tức phải trả	7.162.170.750	3.366.152.250
Phải trả khác	550.516.000	281.231.000
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.402.208.378</b>	<b>8.698.875.810</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>				
<b>Vay ngắn hạn</b>	-				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh <sup>(i)</sup>	-	191.198.064.409	153.319.370.759	40.878.693.650	40.878.693.650
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.000.000.000</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh <sup>(ii)</sup>	6.000.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>9.000.000.000</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh <sup>(ii)</sup>	9.000.000.000	-	-	-	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>191.198.064.409</b>	<b>153.319.370.759</b>	<b>52.878.693.650</b>	

i) Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số 14.46.001/2017-HDTHDM/NHCT264-BIASGPT 20/01/2017, đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 09.19.00050/HDTC ngày 21/5/2009, số 09.19.00051/HDTC ngày 21/5/2009 và số 13.61.0002/HDTC ngày 7/02/2013. Hạn mức 100.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất vay trong năm là 5%/năm.

ii) Vay dài hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số 16.70.00005/2016-HDTĐA/NHCT264-BIASGPT 26/02/2016, đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 09.19.00050/HDTC ngày 21/5/2009, số 09.19.00051/HDTC ngày 21/5/2009 và số 13.61.0002/HDTC ngày 7/02/2013. Hạn mức 15.000.000.000 đồng nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của "Dự án đầu tư cải tạo dây chuyền chiết - Đẩy tư thiết bị đóng thùng Wrap - Around và chuyển đổi vỏ lon 206 sang vỏ lon 202". Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất vay trong năm là 7,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ**

KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	21.635.785.095	79.889.995.302	226.525.780.397
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	37.910.785.281	37.910.785.281
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	1.881.270.382	(34.975.549.770)	(33.094.279.388)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(3.641.198.311)	(3.641.198.311)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>23.517.055.477</b>	<b>79.184.032.502</b>	<b>227.701.087.979</b>
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	29.482.821.815	29.482.821.815
Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2016 (*)	-	-	(33.536.125.246)	(33.536.125.246)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>23.517.055.477</b>	<b>75.130.729.071</b>	<b>223.647.784.548</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số liệu Phân phối theo nghị quyết	Số đã tạm phân phối năm 2016	Phân phối lợi nhuận còn lại trong 6 tháng đầu năm 2017
Trích quỹ an sinh xã hội	379.107.852	-	379.107.852
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.250.000.000	2.762.389.077	1.487.610.923
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	758.215.705	338.809.234	419.406.471
Trích thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000	-
Trích chi trả cổ tức	31.250.000.000	-	31.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.177.323.557</b>	<b>3.641.198.311</b>	<b>33.536.125.246</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng công ty Cp Bia rượu NGK Sài Gòn	33.787.500.000	27,03	33.787.500.000	27,03
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8.530.500.000	6,82	8.530.500.000	6,82
Ông Võ Sỹ Đồng	10.536.760.000	8,43	10.536.760.000	8,43
Bà Nguyễn Thu Hương	6.552.660.000	5,24	6.552.660.000	5,24
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	6.250.000.000	5,00	6.250.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	59.342.580.000	47,47	59.342.580.000	47,47
<b>Cộng</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức đã chia	31.250.000.000	31.250.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/6/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

(\*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán bia	272.563.581.276	217.483.208.287
Doanh thu khác	2.294.307.613	3.968.957.563
<b>Cộng</b>	<b>274.857.888.889</b>	<b>221.452.165.850</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chiết khấu thương mại	1.605.291.140	430.919.637
<b>Cộng</b>	<b>1.605.291.140</b>	<b>430.919.637</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn của bán bia	231.050.715.404	193.142.337.265
Giá vốn hoạt động khác	535.304.259	2.118.420.044
<b>Cộng</b>	<b>231.586.019.663</b>	<b>195.260.757.309</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	466.915.956	132.872.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.862.272	6.341.338
<b>Cộng</b>	<b>483.778.228</b>	<b>139.214.018</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	1.008.845.766	1.723.659.997
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(230.335.634)
<b>Cộng</b>	<b>1.008.845.766</b>	<b>1.493.324.363</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	2.572.525.574	2.346.024.736
Chi phí bốc xếp	487.746.021	362.068.770
Chi phí khác bằng tiền	280.211.300	-
<b>Cộng</b>	<b>3.340.482.895</b>	<b>2.708.093.506</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.635.526.683	2.005.105.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	283.159.335	60.617.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.590.137	331.906.550
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.973.377.408	2.962.560.004
Chi phí bằng tiền khác	618.053.209	554.196.207
<b>Cộng</b>	<b>5.927.706.772</b>	<b>5.917.386.317</b>

**8. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	-	11.969.780
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.969.780</b>

**9. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	411.775.784
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>411.775.784</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.390.499.066	1.265.212.609
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.390.499.066</b>	<b>1.265.212.609</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.482.821.815	14.115.880.123
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	(1.405.159)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.405.159)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.482.821.815	14.114.474.964
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.345.067.294	2.963.661.779
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.171,02	892,07
- Lãi suy giảm	2.171,02	892,07

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận năm 2017 tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được trình bày lại theo quy định tại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.973.497.793	168.260.479.406
Chi phí nhân công	7.638.381.214	6.198.593.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.340.337.123	17.850.952.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.221.886.732	6.028.060.165
Chi phí khác bằng tiền	3.092.673.509	3.064.972.581
<b>Cộng</b>	<b>240.266.776.371</b>	<b>201.403.057.684</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền chi ứng trước người mua để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	8.602.660.276	2.361.895.454
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ	175.291.364	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**a) Các nghiệp vụ phát sinh với bên liên quan trong kỳ**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (Chưa bao gồm VAT) VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	181.110.500.891
		Doanh thu bán bia, hàng hoá khác	254.608.804.124
		Chi trả cổ tức	8.446.875.000
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Chi trả cổ tức	2.132.625.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	91.450.000
Công ty TNHH Thương Mại Chiêu Xuân	Vợ của Phó Giám đốc là thành viên Hội đồng thành viên	Doanh thu bán bia, hàng hoá khác	7.252.487.933
Nhà phân phối rượu, bia, nước giải khát Thái Hưng	Chồng của Kế toán trưởng là Chủ hộ kinh doanh	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá, bốc xếp	843.587.893
		Doanh thu bán bia, hàng hoá khác	1.469.155.759
Công ty TNHH Tân Hạnh Nguyên	Con của thành viên HĐQT là Giám đốc	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	239.715.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Ban Giám đốc	735.080.200	748.442.641
Hội đồng quản trị	555.454.387	471.138.376
Ban kiểm soát	223.647.369	253.356.484

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, kết quả kinh doanh và tổng tài sản của hoạt động sản xuất bia của Công ty trong kỳ chiếm trên 90%. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ doanh thu của Công ty trong khu vực địa lý Việt Nam.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2017	01/01/2017	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.253.535.425	65.450.008.669	11.253.535.425	65.450.008.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.862.831.648	16.334.444.800	10.862.831.648	16.334.444.800
<b>Cộng</b>	<b>22.116.367.073</b>	<b>81.784.453.469</b>	<b>22.116.367.073</b>	<b>81.784.453.469</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	4.293.460.235	42.218.064.008	4.293.460.235	42.218.064.008
Vay và nợ	52.878.693.650	15.000.000.000	52.878.693.650	15.000.000.000
Chi phí phải trả	1.605.291.140	1.995.815.910	1.605.291.140	1.995.815.910
Các khoản phải trả khác	550.516.000	-	550.516.000	-
<b>Cộng</b>	<b>59.327.961.025</b>	<b>59.213.879.918</b>	<b>59.327.961.025</b>	<b>59.213.879.918</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/6/2017 và vào ngày 01/01/2017 (xem thuyết minh V.8, V.13). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 và vào ngày 30/6/2017.

### 6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (tại ngày 30/6/2017)</b>	<b>50.327.961.025</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>59.327.961.025</b>
Phải trả cho người bán	4.293.460.235	-	4.293.460.235
Vay và nợ	43.878.693.650	9.000.000.000	52.878.693.650
Chi phí phải trả	1.605.291.140	-	1.605.291.140
Các khoản phải trả khác	550.516.000	-	550.516.000
<b>Số đầu năm (tại ngày 01/01/2017)</b>	<b>50.213.879.918</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>59.213.879.918</b>
Phải trả cho người bán	42.218.064.008	-	42.218.064.008
Vay và nợ	6.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000
Chi phí phải trả	1.995.815.910	-	1.995.815.910
Các khoản phải trả khác	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét/ kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	982	892,07

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Bích Thuỷ

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Bích Thuỷ

Giám đốc



Bùi Văn Thiềng